

Số: **19** /2014/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày **04** tháng **11** năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo thuộc thành phố Hà Nội.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Tố cáo ngày 11/11/2011;

Căn cứ Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tố cáo;

Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-TTCP ngày 30/9/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết tố cáo;

Xét đề nghị của Chánh Thanh tra thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo thuộc thành phố Hà Nội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế các quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo tại Quyết định số 13/2010/QĐ-UBND ngày 01/4/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Chánh Thanh tra Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Đ/c Bí thư Thành ủy;
- TT. Thành ủy, HĐNDTP;
- VPCP, TTCP, Bộ Tư pháp, Bộ TNMT;
- Chủ tịch UBNDTP;
- Các Phó Chủ tịch UBNDTP;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng ĐDBQH-HĐNDTP;
- Website CP, Cục KTVB (BTP);
- Báo HNM, KTĐT, Đài PTTHHN;
- VPUB: CVP, các PCVP, các phòng chuyên môn;
- Trung tâm Tin học công báo;
- Lưu: VT, TNMT, BTCĐ.

Đề
báo
cáo

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh

QUY ĐỊNH

Về tổ cáo và giải quyết tổ cáo thuộc thành phố Hà Nội.
(Ban hành kèm theo Quyết định số 79 /2014/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố).

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Bản quy định này quy định về tổ cáo và giải quyết tổ cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ; tổ cáo và giải quyết tổ cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực; bảo vệ người tố cáo và quản lý nhà nước về công tác giải quyết tổ cáo.

2. Tổ cáo và giải quyết tổ cáo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thuộc thành phố Hà Nội phải thực hiện quy định của Luật Tố cáo; Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tố cáo; Thông tư số 06/2013/TT-TTCP ngày 30/9/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết tổ cáo, các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và các quy định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với công dân và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc xử lý, giải quyết tổ cáo.

Các đơn vị quận, huyện, thị xã gọi chung là cấp huyện; Các đơn vị sở, ngành thuộc Thành phố gọi chung là sở; Các đơn vị xã, phường, thị trấn gọi chung là cấp xã.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thuộc thành phố Hà Nội trong việc giải quyết tổ cáo

Các cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thuộc thành phố Hà Nội trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Tổ chức tiếp công dân đến tố cáo.

2. Tiếp nhận, phân loại, xử lý và giải quyết các đơn tố cáo theo quy định.
3. Đôn đốc, tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo thuộc trách nhiệm của mình.
4. Bảo vệ người tố cáo và người thân của người tố cáo theo quy định.
5. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc giải quyết tố cáo; cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu có liên quan đến việc tố cáo, giải quyết tố cáo theo quy định.
6. Ngăn chặn kịp thời hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ngăn chặn kịp thời, chấm dứt các hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

Chương II

TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Điều 4. Việc tiếp nhận, xử lý tố cáo

1. Việc tiếp nhận, xử lý nội dung tố cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Luật Tố cáo và Điều 7 Thông tư số 06/2013/TT-TTCP.
2. Đối với nội dung tố cáo do Đại biểu Quốc hội, Đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên hoặc cơ quan báo chí chuyển đến, người tiếp nhận tố cáo phải phân loại, xử lý và có văn bản phúc đáp lại cơ quan chuyển đơn trong thời hạn 10 ngày làm việc. Nếu thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan mình thì trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có Thông báo kết luận nội dung tố cáo phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã chuyển đơn đến biết kết quả giải quyết.
3. Trường hợp quá thời hạn quy định tại Điều 21 của Luật Tố cáo mà tố cáo không được giải quyết, thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo có văn bản yêu cầu người có trách nhiệm giải quyết tố cáo phải giải quyết, trình bày rõ lý do về việc chậm giải quyết tố cáo và có biện pháp xử lý đối với hành vi vi phạm của người có trách nhiệm giải quyết tố cáo theo quy định.
4. Đối với tố cáo về hành vi tham nhũng, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, cơ quan tiếp nhận tố cáo phải chuyển hồ sơ tố cáo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền và thông báo bằng văn bản cho người tố cáo; trường hợp tố cáo thuộc thẩm quyền của cơ quan mình thì thụ lý, giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người tố cáo khi có yêu cầu.



5. Đơn tố cáo đảng viên là cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý được thực hiện theo Quyết định số 190-QĐ/TW ngày 29 tháng 9 năm 2008 của Bộ Chính trị.

6. Trong quá trình tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo, nếu xét thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì người tiếp nhận tố cáo báo cáo Thủ trưởng cơ quan, đơn vị để chuyển hồ sơ, tài liệu và những thông tin về vụ việc tố cáo đó cho cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát nhân dân theo thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp hành vi bị tố cáo gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể, tính mạng, tài sản của công dân thì người tiếp nhận tố cáo báo cáo Thủ trưởng cơ quan, đơn vị áp dụng biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc báo ngay cho cơ quan công an, cơ quan khác có trách nhiệm ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm.

8. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi tiếp nhận tố cáo, giải quyết tố cáo, khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu do người tố cáo cung cấp có trách nhiệm giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác của người tố cáo; đồng thời phải áp dụng biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có biện pháp cần thiết để giữ bí mật thông tin và bảo vệ cho người tố cáo.

Điều 5. Rút đơn tố cáo

Người tố cáo có quyền rút nội dung tố cáo. Việc xử lý tố cáo trong trường hợp người tố cáo rút nội dung tố cáo được thực hiện theo Điều 6 Thông tư số 06/2013/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ.

Điều 6. Thời hạn, trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ

1. Thời hạn giải quyết tố cáo thực hiện theo quy định tại Điều 21 Luật Tố cáo.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thực hiện theo quy định tại các Điều 22, 24, 25 Luật Tố cáo và các Điều 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 24 Thông tư số 06/2013/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ.

3. Việc gửi kết luận nội dung tố cáo được thực hiện theo Điều 26 Luật Tố cáo.

Trong trường hợp người tố cáo có yêu cầu thì người giải quyết tố cáo thông báo kết quả giải quyết tố cáo cho người tố cáo, trừ những thông tin thuộc bí mật Nhà nước. Việc thông báo kết quả giải quyết tố cáo được thực hiện theo khoản 2 Điều 25 Thông tư số 06/2013/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ.

4. Kết luận nội dung tố cáo và quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo được công khai theo Điều 30 Luật Tố cáo và Điều 11 Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ.

Điều 7. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp.

Điều 8. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và cán bộ, công chức, viên chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

Điều 9. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc UBND Thành phố

Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn trực thuộc cơ quan mình và cán bộ, công chức, viên chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

Điều 10. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc UBND Thành phố và cán bộ, công chức, viên chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

Điều 11. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, đơn vị, tổ chức khác thuộc thành phố Hà Nội

1. Người đứng đầu cơ quan khác của Nhà nước có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

2. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của viên chức do mình tuyển dụng, bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

3. Người đứng đầu cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức do mình quản lý.

Điều 12. Trách nhiệm của Chánh Thanh tra Thành phố, Chánh Thanh tra cấp huyện, Chánh Thanh tra Sở, ngành về giải quyết tố cáo

1. Chánh Thanh tra cấp huyện có trách nhiệm:

a) Xác minh, kết luận nội dung xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện khi được giao;

b) Xem xét, kết luận việc giải quyết tố cáo mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, giải quyết lại.

2. Chánh Thanh tra Sở, ngành có trách nhiệm:

Xác minh, kết luận nội dung xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Giám đốc Sở, ngành khi được giao.

3. Chánh Thanh tra Thành phố có thẩm quyền:

a) Xác minh, kết luận nội dung xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố khi được giao;

b) Xem xét, kết luận việc giải quyết tố cáo mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị Chủ tịch UBND Thành phố xem xét, giải quyết lại.

Điều 13. Việc giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực

1. Thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực thực hiện theo Điều 31 Luật Tố cáo.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực thực hiện theo quy định Điều 32 Luật Tố cáo.

3. Đối với tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay thì việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 33 Luật Tố cáo và Điều 5 Thông tư số 06/2013/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ.

4. Tố cáo và giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực chuyên ngành thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 14. Tố cáo tiếp và giải quyết vụ việc tố cáo tiếp

1. Việc tố cáo tiếp và giải quyết vụ việc tố cáo tiếp được thực hiện theo Điều 27 của Luật Tố cáo.

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận, xử lý tố cáo tiếp và giải quyết lại tố cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 06/2013/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ.

Điều 15. Lập, quản lý hồ sơ giải quyết tố cáo

Việc giải quyết tố cáo phải được mở, lập hồ sơ giải quyết. Việc lập, quản lý hồ sơ giải quyết tố cáo thực hiện theo Điều 29 Luật Tố cáo và Điều 26 Thông tư số 06/2013/TT-TTCP.

Chương III

BẢO VỆ NGƯỜI TỐ CÁO

Điều 16. Bảo vệ người tố cáo

1. Người tố cáo có quyền yêu cầu bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín, vị trí công tác, việc làm và các quyền nhân thân khác của người tố cáo và người thân thích của người tố cáo theo quy định tại Chương V Luật Tố cáo và các Điều 14, 15, 16, 17, 18 Nghị định số 76/2012/NĐ-CP.

Yêu cầu bảo vệ của người tố cáo phải bằng văn bản. Trường hợp khẩn cấp, người tố cáo có thể yêu cầu trực tiếp bằng miệng hoặc thông qua các phương tiện thông tin khác, nhưng sau đó phải thể hiện ngay bằng văn bản.

Cơ quan tiếp nhận yêu cầu bảo vệ của người tố cáo có trách nhiệm lập hồ sơ vụ việc để theo dõi và xử lý, giải quyết theo quy định.

2. Trong quá trình tiếp nhận, thụ lý, giải quyết tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo phải giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác của người tố cáo; đồng thời phải áp dụng biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có biện pháp cần thiết để giữ bí mật thông tin và bảo vệ cho người tố cáo. Khi nhận được thông tin người tố cáo bị đe dọa, trù dập, trả thù, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo phải có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng có biện pháp bảo vệ người tố cáo, làm rõ hành vi đe dọa, trù dập, trả thù người tố cáo để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình giải quyết tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khi phát hiện người không có thẩm quyền có hành vi thu thập thông tin về người tố cáo thì có trách nhiệm báo cho người giải quyết tố cáo biết. Người giải quyết tố cáo khi nhận được tin báo có trách nhiệm áp dụng biện pháp theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn hoặc xử lý đối với người có hành vi vi phạm.

Điều 17. Việc bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín và các quyền nhân thân khác của người tố cáo và người thân thích của người tố cáo

1. Cơ quan giải quyết tố cáo, cơ quan công an có thẩm quyền có trách nhiệm cùng phối hợp và áp dụng các biện pháp bảo vệ quy định tại Khoản 3, 4 Điều 14, Khoản 3 Điều 15, Khoản 2 Điều 16 của Nghị định số 76/2012/NĐ-CP để bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín và các quyền nhân thân khác của người tố cáo và người thân thích của người tố cáo.

2. Trường hợp xác định việc xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người được bảo vệ có nguy cơ tái diễn, cơ quan công an có thẩm quyền ban hành quyết định bảo vệ, xây dựng kế hoạch bảo vệ và áp dụng các biện pháp bảo vệ theo quy định tại Khoản 3 Điều 39 của Luật Tố cáo, Khoản 5 Điều 14 của Nghị định số 76/2012/NĐ-CP.

Điều 18. Việc bảo vệ vị trí công tác, việc làm của người tố cáo, người thân thích của người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức và người làm việc theo hợp đồng lao động mà không phải là viên chức

1. Cán bộ, công chức, viên chức khi có căn cứ cho rằng việc tố cáo của mình bị người có thẩm quyền quản lý, sử dụng trù dập, phân biệt đối xử hoặc chuyển công tác dẫn đến giảm thu nhập, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình, có văn bản yêu cầu người giải quyết tố cáo áp dụng các biện pháp theo quy định để bảo vệ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu bảo vệ, người giải quyết tố cáo giao cơ quan xác minh, kết luận tố cáo kiểm tra, xác minh, đề xuất biện pháp xử lý. Thời hạn kiểm tra, xác minh là 05 ngày làm việc. Người giải quyết tố cáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về kết quả kiểm tra, xác minh và áp dụng các biện pháp theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 76/2012/NĐ-CP nếu yêu cầu của người tố cáo là chính đáng.

2. Người làm việc theo hợp đồng lao động mà không phải là viên chức khi có căn cứ cho rằng việc tố cáo của mình bị người sử dụng lao động trù dập, phân biệt đối xử hoặc gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình, có văn bản yêu cầu tổ chức công đoàn cơ sở, cơ quan quản lý lao động hoặc cơ quan có thẩm quyền khác ở địa phương nơi người tố cáo, người thân

thích của người tố cáo cư trú, làm việc có biện pháp bảo vệ. Yêu cầu bảo vệ phải bằng văn bản.

3. Tổ chức công đoàn cơ sở, cơ quan quản lý lao động hoặc cơ quan có thẩm quyền khác ở địa phương khi nhận được văn bản yêu cầu của người tố cáo có trách nhiệm kiểm tra, xử lý và áp dụng các biện pháp bảo vệ theo thời gian và quy định tại Khoản 2, Điều 18 Nghị định số 76/2012/NĐ-CP.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Điều 19. Quản lý Nhà nước về công tác giải quyết tố cáo

Nội dung quản lý Nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trên địa bàn Thành phố bao gồm:

1. Ban hành các văn bản pháp quy, các quyết định hành chính cụ thể thuộc thẩm quyền về công tác giải quyết tố cáo.
2. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật, tập huấn nghiệp vụ, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thi hành pháp luật về giải quyết tố cáo.
3. Tổ chức thanh tra, kiểm tra các cơ quan trong việc thực hiện Luật Tố cáo và các văn bản hướng dẫn thi hành theo kế hoạch, định kỳ và đột xuất.
4. Thực hiện việc giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thực hiện kết luận tố cáo và quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.
5. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác giải quyết tố cáo; quy định điều kiện làm việc và các chế độ, chính sách cho cán bộ làm công tác giải quyết tố cáo.
6. Tổng hợp, báo cáo tình hình tiếp nhận, xử lý đơn và giải quyết tố cáo.
7. Tổng kết kinh nghiệm, các chuyên đề về công tác giải quyết tố cáo.

Điều 20. Chế độ báo cáo và công tác phối hợp trong quản lý Nhà nước về giải quyết tố cáo

1. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi thẩm quyền, có trách nhiệm chủ động phối hợp với cơ quan Công an, Viện Kiểm sát nhân dân và các cơ quan chức năng khác trong công tác giải quyết tố cáo, bảo vệ người tố cáo.

2. Ủy ban nhân dân các cấp thuộc Thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền quản lý của mình theo quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, các tổ chức, đơn vị trực thuộc Thành phố báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố (qua Thanh tra Thành phố) về công tác giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền quản lý của mình theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của UBND Thành phố.

Điều 21. Trách nhiệm về công tác quản lý nhà nước của Thanh tra Thành phố, Thanh tra huyện, Thanh tra Sở

Thanh tra Thành phố, Thanh tra huyện, Thanh tra Sở có nhiệm vụ giúp Thủ trưởng cùng cấp thực hiện quản lý Nhà nước về công tác giải quyết tố cáo, có trách nhiệm:

1. Phối hợp cùng Ban Tiếp công dân hướng dẫn cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng cấp trong việc giải quyết tố cáo, thi hành quyết định xử lý các hành vi vi phạm bị tố cáo.

2. Kiểm tra, thanh tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức cấp dưới của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp trong việc giải quyết tố cáo; trong trường hợp cần thiết, đề nghị Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp triệu tập Thủ trưởng cơ quan, tổ chức cấp dưới hợp để đề xuất biện pháp tổ chức chỉ đạo, xử lý đối với các vụ việc tố cáo phức tạp.

3. Khi phát hiện có vi phạm pháp luật về tố cáo thì xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý.

4. Kiến nghị các biện pháp nhằm chấn chỉnh công tác giải quyết tố cáo thuộc phạm vi quản lý của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp.

5. Tổng hợp tình hình tố cáo và việc giải quyết tố cáo thuộc trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp; thực hiện chế độ báo cáo hàng tháng, quý, năm theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan Nhà nước thuộc Thành phố đối với giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội và Đại biểu Quốc hội.

1. Thủ trưởng các cơ quan khi nhận được yêu cầu báo cáo tình hình giải quyết tố cáo của Đoàn đại biểu Quốc hội Hà Nội, có trách nhiệm báo cáo đầy đủ, kịp thời theo đúng yêu cầu.

2. Khi Đoàn đại biểu Quốc hội Hà Nội tổ chức đoàn giám sát việc giải quyết tố cáo, phát hiện có vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, công dân và kiến nghị phải áp dụng biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt vi phạm thì Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phải xem xét, thực hiện.

Điều 23. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan Nhà nước thuộc Thành phố đối với giám sát của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân.

1. Chánh Thanh tra Thành phố, Chánh Thanh tra cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp tình hình giải quyết tố cáo ở địa phương, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp để báo cáo tại kỳ họp Hội đồng nhân dân thường kỳ.

2. Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố khi nhận được yêu cầu kiểm tra công tác giải quyết tố cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân thì có trách nhiệm báo cáo theo đúng yêu cầu.

Điều 24. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cấp, các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố đối với giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức thành viên của Mặt trận

Thủ trưởng các cấp, các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm thực hiện sự giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp và các tổ chức thành viên theo quy định tại Điều 44 Luật Tố cáo.

Chương V

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 25. Khen thưởng

Người có thành tích trong việc tố cáo được khen thưởng theo quy định tại Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24 Nghị định số 76/2012/NĐ-CP.

Điều 26. Xử lý vi phạm

1. Người giải quyết tố cáo có hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều 8 Luật Tố cáo hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật trong việc giải quyết tố cáo thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo nếu không chấp hành thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền mà không áp dụng biện pháp cần thiết để xử lý kịp thời đối với người giải quyết tố cáo có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi

phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Người tố cáo và những người khác có liên quan có hành vi quy định tại các khoản 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 Điều 8 Luật Tố cáo hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Tổ chức thực hiện

Thanh tra thành phố, các Sở, Ban, Ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh, các Sở, Ban, Ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã có trách nhiệm phản ánh về Thanh tra thành phố để kịp thời nghiên cứu, tổng hợp đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh